

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
đã được soát xét

M C
+

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	5 – 48
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 – 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 – 48

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Alphanam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Alphanam trước đây là Công ty Cổ phần Alphanam Công nghiệp, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0503000009 ngày 30 tháng 11 năm 2001. Công ty Cổ phần Alphanam Công nghiệp đổi tên thành Công ty Cổ phần Alphanam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 03 ngày 24 tháng 11 năm 2006 và đổi tên thành Công ty Cổ phần Đầu tư Alphanam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0900191660 thay đổi lần thứ 12 ngày 10 tháng 8 năm 2012. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi.

Hoạt động chính của Công ty và các Công ty con trong kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 bao gồm:

- Buôn bán các tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng;
- Đại lý mua bán các loại hàng hóa;
- Buôn bán tư liệu sản xuất (chủ yếu là hàng vật liệu xây dựng, thiết bị điện và vật liệu điện);
- Sản xuất các sản phẩm cơ khí, cơ điện (sản xuất lắp ráp tủ bảng điện trung và hạ thế, tủ điều khiển, hòm công tơ, tủ chiếu sáng, chi tiết cơ khí, phụ tùng linh kiện ngành điện và các sản phẩm cơ khí tiêu dùng khác);
- Sản xuất, lắp đặt thang máy;
- Buôn bán máy móc, thiết bị;
- Thi công xây lắp các công trình điện có cấp điện áp từ 110KV trở lên;
- Cho thuê: xe ô tô, phương tiện vận chuyển;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Kinh doanh bất động sản trong và ngoài nước (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất).

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Khu công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên. Văn phòng giao dịch đặt tại tầng 3B, số 47 Vũ Trọng Phụng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Tuấn Hải	Chủ tịch	
Ông Bùi Hoàng Tuấn	Ủy viên	
Bà Bùi Kim Yến	Ủy viên	
Ông Nguyễn Minh Nhật	Ủy viên	
Bà Nguyễn Ngọc Mỹ	Ủy viên	
Ông Tạ Quốc Khánh	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 22/6/2020
Ông Nguyễn Tuấn Phương	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 22/6/2020

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Bùi Hoàng Tuấn	Tổng Giám đốc
Bà Đỗ Thị Minh Anh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Vân Anh	Kế toán trưởng

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt – Chi nhánh Phía Bắc (AASCN) đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2020.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Hưng Yên, ngày 14 tháng 8 năm 2020

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Bùi Hoàng Tuấn



Số : 250./2020/BCSX-AASCN.PB

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Alphanam, được lập ngày 14 tháng 8 năm 2020, từ trang 05 đến trang 48, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2020

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán
và Kiểm toán Nam Việt – Chi nhánh Phía Bắc

Phó Giám đốc



Trần Thị Linh

Số Giấy CN ĐKKH kiểm toán: 2949-2019-152-1

Headquarters

29 Hoang Sa Str., Dist. 1, Hochiminh City
Tel: (84-028) 3910 4881 * Fax: (84-028) 3910 4880
Email: infohcm@aascn.com.vn Web: www.aascn.com.vn

Branch in Hanoi

Glosbe 07 TT2/96B Nguyen Huy Tuong, Thanh Xuan, Ha Noi
Tel: (84-24) 3994 7969 * Fax: (84-24) 3793 1429
Email: admin@namviethn.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.283.596.620.361	2.192.045.168.398
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	16.569.274.557	16.849.082.888
1.	Tiền	111		8.823.692.460	15.228.860.888
2.	Các khoản tương đương tiền	112		7.745.582.097	1.620.222.000
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	59.250.740.000	600.000.000
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		58.650.740.000	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		600.000.000	600.000.000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.419.426.087.459	1.655.755.321.572
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	649.381.054.541	891.738.476.820
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	659.458.614.743	646.139.515.158
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	167.765.521.259	175.127.593.320
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(57.179.103.084)	(57.250.263.726)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140	V.07	647.343.166.115	422.115.851.420
1.	Hàng tồn kho	141		647.701.086.934	422.488.729.505
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(357.920.819)	(372.878.085)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		141.007.352.230	96.724.912.518
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	2.750.684.683	1.374.730.431
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		137.956.115.577	94.976.507.381
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17	300.551.970	373.674.706
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.669.806.637.321	2.267.153.541.830
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		11.630.475.655	70.775.655
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	11.559.700.000	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.06	70.775.655	70.775.655
II.	Tài sản cố định	220		18.771.329.049	21.054.007.848
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	15.159.237.095	17.142.068.736
	- Nguyên giá	222		65.409.218.426	65.295.902.086
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(50.249.981.331)	(48.153.833.350)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	2.339.583.929	2.519.924.843
	- Nguyên giá	225		2.885.454.545	2.885.454.545
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(545.870.616)	(365.529.702)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.272.508.025	1.392.014.269
	- Nguyên giá	228		2.985.000.851	2.915.000.851
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.712.492.826)	(1.522.986.582)
III.	Bất động sản đầu tư	230	V.11	20.696.352.035	18.247.124.475
1.	Nguyên giá	231		41.932.318.951	40.468.125.236
2.	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(21.235.966.916)	(22.221.000.761)
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240	V.12	1.575.841.709.182	1.157.665.178.963
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.575.841.709.182	1.157.665.178.963
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	905.122.731.205	940.759.990.447
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		477.083.593.558	516.182.852.800
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		428.039.382.183	424.577.382.183
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(244.536)	(244.536)
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		137.744.040.195	129.356.464.442
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	127.914.559.617	119.245.481.093
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.22	9.829.480.578	10.110.983.349
6.	Lợi thế thương mại	269		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		4.953.403.257.682	4.459.198.710.228

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		2.641.078.339.256	2.166.526.762.776
I.	Nợ ngắn hạn	310		1.835.317.208.063	1.562.888.247.696
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	665.538.542.896	576.319.516.551
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	480.529.490.551	296.263.735.176
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	4.906.471.603	9.970.107.423
4.	Phải trả người lao động	314		5.932.348.137	12.616.292.680
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	2.290.716.720	1.981.143.587
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20	3.109.247.038	3.822.541.404
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	82.858.464.098	87.808.297.720
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	587.932.041.805	571.684.868.869
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.21	1.500.096.103	1.698.955.174
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		719.789.112	722.789.112
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.	Nợ dài hạn	330		805.761.131.193	603.638.515.080
1.	Phải trả người bán dài hạn	331	V.15	-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.16	-	46.414.117.984
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.20	2.733.473.615	2.800.813.684
7.	Phải trả dài hạn khác	337	V.19	7.794.829.075	7.798.851.575
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	795.232.828.503	546.624.731.837
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	766.943.602.202	334.248.847.660
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	28.578.000	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		766.915.024.202	334.248.847.660
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.03	693.737.159.982	295.896.482.365
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		73.177.864.220	38.352.365.295
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	208.422.450	7.711.878.854
7.	Chi phí tài chính	22	VI.05	29.756.613.967	21.300.587.113
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		29.359.324.754	11.212.151.262
8.	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	VI.06	(6.583.097.000)	(7.543.177.779)
9.	Chi phí bán hàng	25	VI.07	3.778.131.577	6.599.703.291
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.07	22.058.523.520	31.127.383.432
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		11.209.920.606	(20.506.607.466)
12.	Thu nhập khác	31	VI.08	837.418.073	333.547.305
13.	Chi phí khác	32	VI.09	301.112.847	2.417.976.756
14.	Lợi nhuận khác	40		536.305.226	(2.084.429.451)
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		11.746.225.832	(22.591.036.917)
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	954.932.087	618.596.365
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	281.502.771	300.000.002
18.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		10.509.790.974	(23.509.633.284)
19.	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		10.197.721.120	(22.723.189.375)
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		312.069.854	(786.443.909)
21.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	50	(117)
22.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.13	50	(117)

Hưng Yên, ngày 14 tháng 8 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ban Tổng Giám đốc





Lê Thị Bích

Nguyễn Thị Vân Anh

Bùi Hoàng Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		11.746.225.832	(22.591.036.917)
2.	<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
-	Khấu hao tài sản cố định, BĐSĐT và lợi thế thương mại	02		3.373.694.712	11.080.941.250
-	Các khoản dự phòng	03		(284.976.979)	2.520.086.801
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		6.524.790.612	(7.708.305.628)
-	Chi phí lãi vay	06		29.359.324.754	11.212.151.262
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		50.719.058.931	(5.486.163.232)
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		6.734.739.767	399.436.977.641
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(225.212.357.429)	(24.767.956.664)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		188.132.286.096	125.067.819.182
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(10.045.032.776)	(4.824.680.742)
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(58.650.740.000)	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(29.788.670.722)	(11.249.420.807)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.737.102.487)	(5.561.848.538)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	-
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		(80.847.818.620)	472.614.726.840
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(394.371.704.823)	(332.718.673.684)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	VII.01	(42.383.650.000)	(383.685.359.720)
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	VII.01	242.659.789.122	68.841.420.745
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		58.306.388	59.810.123
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(194.037.259.313)	(647.502.802.536)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Trưng Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		9.750.000.000	53.999.000.000
2.	Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		726.925.676.016	455.405.321.664
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(461.816.486.414)	(346.839.035.829)
5.	Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35		(253.920.000)	(253.920.000)
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		274.605.269.602	162.311.365.835
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(279.808.331)	(12.576.709.861)
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		16.849.082.888	37.388.001.840
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		16.569.274.557	24.811.291.979

Hưng Yên, ngày 14 tháng 8 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Lê Thị Bích

Nguyễn Thị Vân Anh

Bùi Hoàng Tuấn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty và các Công ty con trong kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 bao gồm:

- Buôn bán các tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng;
- Đại lý mua bán các loại hàng hóa;
- Buôn bán tư liệu sản xuất (chủ yếu là hàng vật liệu xây dựng, thiết bị điện và vật liệu điện);
- Sản xuất các sản phẩm cơ khí, cơ điện (sản xuất lắp ráp tủ bảng điện trung và hạ thế, tủ điều khiển, hòm công tơ, tủ chiếu sáng, chi tiết cơ khí, phụ tùng linh kiện ngành điện và các sản phẩm cơ khí tiêu dùng khác);
- Sản xuất, lắp đặt thang máy;
- Buôn bán máy móc, thiết bị;
- Thi công xây lắp các công trình điện có cấp điện áp từ 110KV trở lên;
- Cho thuê: xe ô tô, phương tiện vận chuyên;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Kinh doanh bất động sản trong và ngoài nước (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất).

04. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con được hợp nhất bao gồm:

STT	Tên Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ tại ngày cuối kỳ (%)	Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	
				Cuối kỳ (%)	Đầu năm (%)
<i>Các công ty đầu tư trực tiếp</i>					
1	Công ty Cổ phần Alphanam E&C	79 Mai Hắc Đế, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội	60,00	60,00	60,00
2	Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Foodinco	58 Bạch Đằng, phường Hải Châu I, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	82,75	82,75	82,48

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

STT	Tên Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ tại ngày cuối kỳ (%)	Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	
				Cuối kỳ (%)	Đầu năm (%)
<i>Các công ty đầu tư trực tiếp</i>					
3	Công ty Cổ phần Liên doanh Alpec	Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên	89,70	89,70	89,70
4	Công ty Cổ phần Đô thị Hanel	Số 47 Vũ Trọng Phụng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội	100,00	80,00	80,00
5	Công ty Cổ phần Địa ốc Foodinco	Số 58 Bạch Đằng, phường Hải Châu I, quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	96,02	99,50	99,50
6	Công ty Cổ phần Đầu tư Công viên văn hoá Mường Hoa	Số 79 đường Violet, Thị trấn Sa Pa, Huyện Sa Pa, Lào Cai	95,70	70,00	70,00
7	Công ty Cổ phần Foodinco Quy Nhơn	76 Trần Hưng Đạo, phường Hải Cảng, Tp. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	86,55	90,00	90,00
9	Công ty Cổ phần Foodinco miền Trung	Số 2, khu công nghiệp Hòa Khánh, phường Hòa Khánh Bắc, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng	99,53	99,53	99,53
<i>Các công ty đầu tư gián tiếp</i>					
1	Công ty Cổ phần Foodinco Tây Nguyên	Số 57 đường Ngô Quyền, phường Tân Lợi, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	67,90	82,06	82,06

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

- Thông tin về Công ty liên kết, liên doanh

Tên công ty liên kết	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Công ty tại ngày cuối kỳ (%)	Quyền biểu quyết của Công ty	
			Cuối kỳ (%)	Đầu năm (%)
Công ty TNHH Sơn Kansai - Alphanam	Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên	35,00	35,00	35,00
Công ty Cổ phần WWB Alphanam	Số nhà 35 đường Nguyễn Văn Cừ, khu phố Phú Tân, Phường Tân Phú, Thị xã Đồng Xoài, Bình Phước	100,00	40,00	40,00
Công ty Cổ phần Địa ốc Đông Á	43R/12 Hồ Văn Huê, phường 9, quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh	33,75	33,75	33,75

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và áp dụng thông tư 202/2014/TT0BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

02. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: Được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: Được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo qui định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Việc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày kết thúc năm tài chính. Trường hợp tại ngày kết thúc năm tài chính thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng/giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Giá trị khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trác, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

03. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

04. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

05. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao được xác định cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 – 15 năm
- Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	08 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	03 – 05 năm
- Phần mềm kế toán	08 năm

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trác, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

06. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Các chi phí phát sinh sau khi đưa bất động sản đầu tư vào sử dụng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt mức hoạt động tiêu chuẩn được đánh giá ban đầu thì các khoản chi phí này được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khấu hao

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định không được khấu hao.

Khấu hao nhà cửa được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư là 50 năm.

07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

08. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh lớn hơn phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng (nếu có) của bên bị mua. Lợi thế thương mại được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ không quá 10 năm.

Lợi thế thương mại không được ghi nhận cho nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh các công ty dưới sự kiểm soát chung, là một nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh trong đó tất cả các công ty tham gia hợp nhất chịu sự kiểm soát lâu dài bởi cùng một bên hoặc nhiều bên kể cả trước hoặc sau khi hợp nhất kinh doanh và việc kiểm soát là lâu dài. Chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần được ghi nhận vào các chỉ tiêu tương ứng thuộc Vốn chủ sở hữu.

09. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Dự phòng bảo hành công trình xây dựng

Dự phòng bảo hành công trình xây dựng được lập cho từng công trình xây dựng có cam kết bảo hành.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản mà Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng mà Công ty đang thực hiện quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện. Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm. Kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính đáng tin cậy dựa trên hồ sơ nghiệm thu thanh toán với chủ đầu tư.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trác, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

16. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí liên quan đến khoản dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Các chi phí khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

19. Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

a. Phương pháp ghi nhận lợi ích cổ đông không kiểm soát:

Trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của các Công ty con được xác định và trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con.

b. Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ:

Loại trừ ảnh hưởng của giao dịch bán hàng tồn kho:

Doanh thu và giá vốn của hàng tiêu thụ trong nội bộ tập đoàn phải được loại trừ toàn bộ. Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch bán hàng đang phản ánh trong giá trị của hàng tồn kho cũng phải được loại trừ hoàn toàn.

Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện trong giá trị hàng tồn kho cuối kỳ phải được loại trừ khỏi giá trị hàng tồn kho cuối kỳ, đồng thời lãi hoặc lỗ chưa thực hiện trong giá trị hàng tồn kho đầu kỳ cũng phải được loại trừ khỏi giá vốn hàng bán trong kỳ.

c. Loại trừ ảnh hưởng của giao dịch bán tài sản cố định trong nội bộ:

Các khoản thu nhập khác, chi phí khác, lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch bán tài sản cố định trong nội bộ tập đoàn phải được loại trừ hoàn toàn. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, giá trị ghi sổ của TSCĐ (nguyên giá, hao mòn lũy kế) phải được điều chỉnh lại như thể không phát sinh giao dịch bán tài sản cố định trong nội bộ tập đoàn.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trác, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền	8.823.692.460	15.228.860.888
+ Tiền mặt	731.502.388	784.508.790
+ Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.092.190.072	14.444.352.098
+ Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền (*)	7.745.582.097	1.620.222.000
Cộng	16.569.274.557	16.849.082.888

(*): Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng gửi tại các ngân hàng thương mại, lãi suất 4,5 – 5 %/ năm.

02. Các khoản đầu tư tài chính**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	600.000.000	600.000.000	600.000.000	600.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn (*)	600.000.000	600.000.000	600.000.000	600.000.000
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	600.000.000	600.000.000	600.000.000	600.000.000

(*) Là khoản tiền gửi tại ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội, Chi nhánh Ba Đình, kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 7,8%/năm.

b. Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu (a)	58.650.740.000	-	-	-	-	-
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Minh Nguyên	58.650.740.000	(*)	-	-	(*)	-
Cộng	58.650.740.000	-	-	-	-	-

(a): Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Minh Nguyên theo Nghị quyết số 108/2020/NQ/ALP-HĐQT ngày 20 tháng 02 năm 2020 của Công ty Cổ phần Đầu tư Alphanam và Nghị quyết HĐQT số 1802/2020 ngày 18 tháng 02 năm 2020 của Công ty Cổ phần Liên doanh Alpec.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trác, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

c. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp nhất theo PP vốn chủ	Giá gốc	Giá trị hợp nhất theo PP vốn chủ
- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết				
+ Công ty TNHH Sơn Kansai - Alphanam	110.250.000.000	99.591.795.876	110.250.000.000	105.954.599.598
+ Công ty Cổ phần Phát triển và Đầu tư Xây dựng Hạ tầng Việt Nam	-	-	32.400.000.000	32.516.162.242
+ Công ty Cổ phần WWB Alphanam	120.000.000	111.826.784	120.000.000	111.826.784
+ Công ty Cổ phần Địa Ốc Đông Á	377.485.359.720	377.379.970.898	377.485.359.720	377.600.264.176
Cộng	487.855.359.720	477.083.593.558	520.255.359.720	516.182.852.800

d. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
+ Công ty Cổ phần Địa Ốc Alpha Nam	424.287.137.647	-	424.287.137.647	-
+ Công ty Cổ phần Đông á Golden Square	3.752.000.000	-	290.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Xây dựng 565	244.536	(244.536)	244.536	(244.536)
Cộng	428.039.382.183	(244.536)	424.577.382.183	(244.536)

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về các xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi số.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trác, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Thông tin chi tiết về các Công ty liên kết tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 như sau:

Tên Công ty liên doanh, liên kết	Vốn góp của chủ sở hữu tại Công ty được đầu tư (VND)		Vốn góp theo mệnh giá của Công ty đầu tư (gián tiếp qua Công ty con) (VND)		Hoạt động kinh doanh chính		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số cuối kỳ	Dự phòng	Giá trị	Sản xuất sẵn	Trong năm chưa phát sinh hoạt động kinh doanh	
Công ty TNHH Sơn Kansai – Alphanam	315.000.000.000			110.250.000.000	Sản xuất sẵn		
Công ty Cổ phần WWB Alphanam	120.000.000			120.000.000	Trong năm chưa phát sinh hoạt động kinh doanh		
Công ty Cổ phần Địa Ốc Đông Á	1.200.000.000.000			405.027.210.000	Kinh doanh bất động sản		
03. Phải thu của khách hàng	Số cuối kỳ		Dự phòng		Số đầu năm		
<i>a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>	Giá trị		Giá trị		Dự phòng		
- Công ty Cổ phần Delta Việt Nam	649.381.054.541		(41.972.094.254)	891.738.476.820	(47.709.087.091)		
- Công ty Cổ phần BEDA T&C	387.885.929.730		-	485.956.622.911	-		
- Công ty Cổ phần Dịch vụ và Thương mại Đông Á	11.826.499.128		-	88.901.177.041	-		
- Công ty TNHH Tân Hoàn Mỹ	15.127.719.557		-	-	-		
- Công ty TNHH Chế biến nông sản và Thức ăn chăn nuôi Việt Đức	5.846.024.545		(5.846.024.545)	5.846.024.545	(5.846.024.545)		
- Công ty Cổ phần Đầu tư Minh Nguyễn	3.211.307.118		(3.211.307.118)	3.211.307.118	(3.211.307.118)		
- Phải thu của các khách hàng ngắn hạn khác	136.745.077.166		-	175.085.077.166	-		
<i>a. Phải thu của khách hàng dài hạn</i>	88.738.497.297		(32.914.762.591)	132.738.268.039	(38.651.755.428)		
- Bà Hoàng Thị Thu Trang	11.559.700.000		-	-	-		
Cộng	660.940.754.541		(41.972.094.254)	891.738.476.820	(47.709.087.091)		
Trong đó:	Số cuối kỳ		Số đầu năm				
Phải thu của khách hàng bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.02)	136.846.387.803		189.684.637				
Cộng	136.846.387.803		189.684.637				

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

04. Trả trước cho người bán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	659.458.614.743	646.139.515.158
- Công ty Cổ phần Delta Việt Nam	386.834.208.856	391.665.550.710
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quân Đạt	15.263.072.063	15.263.072.063
- Công ty Cổ phần Đầu tư Minh Nguyên	31.893.484.540	36.973.484.540
- Shenzhen Gold Phoenix Second Furniture Co., LTD	95.618.664.809	95.618.664.809
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	129.849.184.475	106.618.743.036
b. Trả trước cho người bán dài hạn	-	-
Cộng	<u>659.458.614.743</u>	<u>646.139.515.158</u>

Trong đó:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.02)	31.893.484.540	-
Cộng	<u>31.893.484.540</u>	<u>-</u>

05. Các khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Dự phòng phải thu khách hàng	(41.972.094.254)	(47.709.087.091)
- Dự phòng phải thu khác	(8.729.298.635)	(8.729.298.635)
- Dự phòng trả trước cho người bán	(6.477.710.195)	(811.878.000)
Cộng	<u>(57.179.103.084)</u>	<u>(57.250.263.726)</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trác, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

06. Phải thu khác

	Số cuối kỳ:		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	167.765.521.259	(8.729.298.635)	175.127.593.320	(8.729.298.635)
- Phải thu của người lao động	42.147.376	-	42.147.376	-
- Tam ứng	1.085.455.268	-	2.242.523.941	-
- Kỳ quỹ, ký cược ngắn hạn	8.732.747.328	-	10.052.214.378	-
- Phải thu khác	157.905.171.287	(8.729.298.635)	162.790.707.625	(8.729.298.635)
+ Công ty Foodinco Savalakkhet - Lào	5.354.163.215	(5.354.163.215)	5.354.163.215	(5.354.163.215)
+ Công ty Cổ phần Delta Việt Nam	147.077.150.294	-	146.729.000.000	-
+ Khoản tạm nộp thuế TNDN 1%	478.663.800	-	277.689.603	-
+ Các khoản phải thu khác	4.995.193.978	(3.375.135.420)	10.429.854.807	(3.375.135.420)
b. Dài hạn	70.775.655	-	70.775.655	-
- Kỳ quỹ, ký cược dài hạn	70.775.655	-	70.775.655	-
Cộng	167.836.296.914	(8.729.298.635)	175.198.368.975	(8.729.298.635)

07. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ:		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	69.600.519.955	-	47.175.579.625	-
- Công cụ, dụng cụ	4.473.638.627	-	4.479.551.144	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	496.472.778.164	-	315.966.871.006	-
- Thành phẩm	10.905.932.487	-	10.043.476.874	-
- Hàng hoá	66.248.217.701	(357.920.819)	44.823.250.856	(372.878.085)
Cộng	647.701.086.934	(357.920.819)	422.488.729.505	(372.878.085)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM
 Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

							Đơn vị tính: VND
08. Tàng, giảm tài sản cố định hữu hình							
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng	
I. Nguyên giá							
Số dư đầu năm	10.455.525.934	19.427.364.264	27.368.754.713	7.668.690.948	375.566.227	65.295.902.086	
- Mua trong kỳ	-	-	-	113.316.340	-	113.316.340	
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-	
- Tăng/giảm do hợp nhất	-	-	-	-	-	-	
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	
Số dư cuối kỳ	10.455.525.934	19.427.364.264	27.368.754.713	7.782.007.288	375.566.227	65.409.218.426	
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	6.386.135.022	13.358.726.747	21.616.009.598	6.417.395.756	375.566.227	48.153.833.350	
- Khấu hao trong kỳ	92.486.158	805.044.870	834.158.854	364.458.099	-	2.096.147.981	
- Tăng/giảm do hợp nhất	-	-	-	-	-	-	
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	
Số dư cuối kỳ	6.478.621.180	14.163.771.617	22.450.168.452	6.781.853.855	375.566.227	50.249.981.331	
III. Giá trị còn lại							
1. Tại ngày đầu năm	4.069.390.912	6.068.637.517	5.752.745.115	1.251.295.192	-	17.142.068.736	
2. Tại ngày cuối kỳ	3.976.904.754	5.263.592.647	4.918.586.261	1.000.153.433	-	15.159.237.095	

Tại ngày 30/6/2020, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng là 30.242.353.211 đồng.

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 22.918.682.773 đồng và 4.370.080.053 đồng đã được thế chấp đảm bảo khoản vay của các ngân hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trác, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

09. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
<i>Số dư đầu năm</i>	2.885.454.545	2.885.454.545
- Thuê tài chính trong kỳ	-	-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	2.885.454.545	2.885.454.545
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
<i>Số dư đầu năm</i>	365.529.702	365.529.702
- Khấu hao trong kỳ	180.340.914	180.340.914
<i>Số dư cuối kỳ</i>	545.870.616	545.870.616
III. Giá trị còn lại		
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	2.519.924.843	2.519.924.843
<i>2. Tại ngày cuối kỳ</i>	2.339.583.929	2.339.583.929

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Phần mềm quản lý thang máy	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
<i>Số dư đầu năm</i>	1.474.070.851	1.440.930.000	2.915.000.851
- Mua trong kỳ	70.000.000	-	70.000.000
<i>Số dư cuối kỳ</i>	1.544.070.851	1.440.930.000	2.985.000.851
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
<i>Số dư đầu năm</i>	768.213.706	754.772.876	1.522.986.582
- Khấu hao trong kỳ	86.582.670	102.923.574	189.506.244
<i>Số dư cuối kỳ</i>	854.796.376	857.696.450	1.712.492.826
III. Giá trị còn lại			
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	705.857.145	686.157.124	1.392.014.269
<i>2. Tại ngày cuối kỳ</i>	689.274.475	583.233.550	1.272.508.025

Tại ngày 30/6/2020, nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng là 304.400.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM
 Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I. Nguyên giá bất động sản đầu tư	40.468.125.236	3.356.927.133	(1.892.733.418)	41.932.318.951
- Quyền sử dụng đất	6.531.047.346	-	-	6.531.047.346
- Nhà	33.937.077.890	3.356.927.133	(1.892.733.418)	35.401.271.605
II. Giá trị hao mòn lũy kế	22.221.000.761	907.699.573	(1.892.733.418)	21.235.966.916
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	22.221.000.761	907.699.573	(1.892.733.418)	21.235.966.916
III. Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	18.247.124.475	3.356.927.133	(907.699.573)	20.696.352.035
- Quyền sử dụng đất	6.531.047.346	-	-	6.531.047.346
- Nhà	11.716.077.129	3.356.927.133	(907.699.573)	14.165.304.689

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 05 – “Bất động sản đầu tư”, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 cần được trình bày. Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 để trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính do không có giao dịch thị trường nào gần đây cho bất động sản tương tự và nằm cùng địa điểm với bất động sản đầu tư của Công ty.

12. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Mua sắm	-	-
- Xây dựng cơ bản	1.574.567.594.287	1.157.444.124.163
+ Công trình 58 Bạch Đằng	954.080.013.131	728.925.244.667
+ Công trình "Công viên Văn hóa Mường Hoa"	225.980.831.432	200.305.790.749
+ Công trình Luxury Quy Nhơn	394.506.749.724	228.213.088.747
- Sửa chữa	1.274.114.895	221.054.800
Cộng	1.575.841.709.182	1.157.665.178.963

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trác, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

13. Chi phí trả trước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Ngắn hạn	2.750.684.683	1.374.730.431
- Chi phí bảo hiểm	131.554.975	55.535.241
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	741.262.886	157.090.262
- Chi phí thuê văn phòng	688.262.667	131.987.000
- Chi phí sửa chữa	97.099.594	237.677.573
- Các khoản khác	1.092.504.561	792.440.355
b. Dài hạn	127.914.559.617	119.245.481.093
- Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ đã xuất dùng	2.097.236.349	3.183.909.212
- Chi phí sửa chữa	8.215.170.995	3.603.779.373
- Chi phí thuê văn phòng (*)	78.455.694.748	79.425.672.695
- Chi phí xúc tiến bán hàng	10.258.332.351	10.258.332.351
- Chi phí môi giới căn hộ	26.941.693.923	20.675.079.891
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1.946.431.251	2.098.707.571
Cộng	130.665.244.300	120.620.211.524

(*): Là chi phí thuê văn phòng tại tòa nhà 47 Vũ Trọng Phụng, thời hạn từ 03 năm đến 50 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trác, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

14. Vay và nợ thuê tài chính

	Số đầu năm			Trong kỳ			Số cuối kỳ		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	571.684.868.869	571.684.868.869		478.317.579.350	462.070.406.414	587.932.041.805	587.932.041.805		
<i>a1. Vay ngắn hạn</i>	<i>571.684.868.869</i>	<i>571.684.868.869</i>		<i>478.317.579.350</i>	<i>462.070.406.414</i>	<i>587.932.041.805</i>	<i>587.932.041.805</i>		
- Vay ngân hàng	569.800.372.993	569.800.372.993		440.451.528.908	461.312.605.970	548.939.295.931	548.939.295.931		
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam	47.991.432.075	47.991.432.075		59.908.589.362	27.954.142.872	79.945.878.565	79.945.878.565		
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	79.603.059.730	79.603.059.730		134.603.955.183	101.077.642.120	113.129.372.793	113.129.372.793		
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	442.205.881.188	442.205.881.188		245.938.984.363	332.280.820.978	355.864.044.573	355.864.044.573		
- Vay đối tượng khác	540.770.000	540.770.000		60.000.000	-	600.770.000	600.770.000		
+ Các tổ chức, cá nhân khác	540.770.000	540.770.000		60.000.000	-	600.770.000	600.770.000		
- Nợ dài hạn đến hạn trả	1.343.725.876	1.343.725.876		37.806.050.442	757.800.444	38.391.975.874	38.391.975.874		
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong	655.767.844	655.767.844		70.071.426	413.821.428	312.017.842	312.017.842		
+ Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	-	-		37.392.000.000	-	37.392.000.000	37.392.000.000		
+ Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	180.118.032	180.118.032		90.059.016	90.059.016	180.118.032	180.118.032		
+ Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	507.840.000	507.840.000		253.920.000	253.920.000	507.840.000	507.840.000		

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trác, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

	Số đầu năm			Trong kỳ			Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	546.624.731.837	546.624.731.837	286.414.147.108	37.806.050.442	795.232.828.503	795.232.828.503		
<i>b1. Từ 1 năm đến 5 năm</i>	<i>545.101.211.837</i>	<i>545.101.211.837</i>	<i>286.414.147.108</i>	<i>37.552.130.442</i>	<i>793.963.228.503</i>	<i>793.963.228.503</i>		
- Vay ngân hàng	545.101.211.837	545.101.211.837	286.414.147.108	37.552.130.442	793.963.228.503	793.963.228.503		
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong	700.714.291	700.714.291	-	70.071.426	630.642.865	630.642.865		
+ Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	102.428.877.956	102.428.877.956	267.571.122.044	37.392.000.000	332.608.000.000	332.608.000.000		
+ Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	300.196.724	300.196.724	-	90.059.016	210.137.708	210.137.708		
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	441.671.422.866	441.671.422.866	18.843.025.064	-	460.514.447.930	460.514.447.930		
b2. Trên 5 năm	1.523.520.000	1.523.520.000	-	253.920.000	1.269.600.000	1.269.600.000		
- Nợ thuê tài chính	1.523.520.000	1.523.520.000	-	253.920.000	1.269.600.000	1.269.600.000		
+ Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1.523.520.000	1.523.520.000	-	253.920.000	1.269.600.000	1.269.600.000		
Cộng	1.118.309.600.706	1.118.309.600.706	764.731.726.458	499.876.456.856	1.383.164.870.308	1.383.164.870.308		

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trác, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

15. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn				
- Công ty Cổ phần Delta Việt Nam	665.538.542.896	665.538.542.896	576.319.516.551	576.319.516.551
- Công ty Cổ phần Viễn Thông Thăng Long	105.018.141.621	105.018.141.621	52.195.028.179	52.195.028.179
- Công ty Cổ phần Hùng Tiến Kim Sơn	112.327.080.890	112.327.080.890	148.950.000.890	148.950.000.890
- Công ty Cổ phần Ecoba Việt Nam	70.273.677.495	70.273.677.495	35.900.539.639	35.900.539.639
- Công ty Cổ phần Xây Dựng Bách Khoa - An Giang	52.896.702.032	52.896.702.032	17.076.313.060	17.076.313.060
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật SIGMA	-	-	17.897.098.126	17.897.098.126
- Công ty TNHH Tập đoàn Xây dựng Delta	24.464.887.748	24.464.887.748	40.741.408.932	40.741.408.932
- Các khoản phải trả người bán ngắn hạn khác	84.829.994.329	84.829.994.329	38.322.957.343	38.322.957.343
	215.728.058.781	215.728.058.781	225.236.170.382	225.236.170.382
b. Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	665.538.542.896	665.538.542.896	576.319.516.551	576.319.516.551

Trong đó:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.02)	23.566.758.523	23.566.758.523	1.575.317.078	1.575.317.078
Cộng	23.566.758.523	23.566.758.523	1.575.317.078	1.575.317.078

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)*Đơn vị tính: VND***16. Người mua trả tiền trước**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	480.529.490.551	296.263.735.176
- Công ty Cổ phần Địa ốc Momota	175.444.639.420	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Minh Nguyên	34.270.690.730	39.350.690.730
- Ban QLDA các Công trình điện miền Nam - CN TCT truyền tải điện Quốc Gia	19.489.430.029	-
- Công ty Cổ phần BEDA T&C	20.958.433.056	-
- Công ty Bất động sản Hoa Anh Đào	-	68.774.573.252
- Công ty Cổ phần Địa Ốc Alpha Nam	90.837.000.000	160.800.000.000
- Khách hàng mua nhà tại Dự án Luxury Quy Nhơn	106.879.046.451	-
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	32.650.250.865	27.338.471.194
b. Người mua trả tiền trước dài hạn	-	46.414.117.984
- Khách hàng mua nhà tại Dự án Luxury Quy Nhơn	-	46.414.117.984
Cộng	480.529.490.551	342.677.853.160

Trong đó:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.02)	125.107.690.730	160.800.000.000
Cộng	125.107.690.730	160.800.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trác, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số tiền phải nộp cuối kỳ
- Thuế GTGT đầu ra	-	3.491.118.777	42.478.708	3.533.597.485	-	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	2.615.428.233	2.615.428.233	-	-
- Thuế xuất nhập khẩu	-	-	30.869.498	30.869.498	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	271.014.806	5.683.684.035	954.932.087	2.737.102.487	300.551.970	3.931.050.799
- Thuế thu nhập cá nhân	-	772.705.088	1.987.947.713	1.786.138.817	-	974.513.984
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	102.659.900	-	159.889.035	57.229.135	-	-
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	22.599.523	72.226.865	94.826.388	-	-
- Phí, lệ phí và các khoản khác	-	-	24.588.073	23.681.253	-	906.820
Cộng	373.674.706	9.970.107.423	5.888.360.212	10.878.873.296	300.551.970	4.906.471.603

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trác, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

18. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngắn hạn	2.290.716.720	1.981.143.587
- Chi phí lãi vay	1.334.644.656	1.763.990.624
- Các khoản trích trước khác	956.072.064	217.152.963
Cộng	2.290.716.720	1.981.143.587

19. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Ngắn hạn	82.858.464.098	87.808.297.720
- Kinh phí công đoàn	2.860.114.125	2.661.085.275
- Bảo hiểm xã hội	356.900.708	-
- Bảo hiểm y tế	65.587.860	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	27.151.620	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	30.000.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	79.518.709.785	85.147.212.445
+ Ông Kiều Tùng Anh	-	3.999.230.000
+ Công ty Cổ phần Virex	-	10.078.000.000
+ Các đối tượng khác	79.518.709.785	71.069.982.445
b. Dài hạn	7.794.829.075	7.798.851.575
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	7.794.829.075	7.798.851.575
Cộng	90.653.293.173	95.607.149.295

20. Doanh thu chưa thực hiện

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Ngắn hạn	3.109.247.038	3.822.541.404
- Doanh thu cho thuê văn phòng, nhà xưởng nhận trước	1.136.547.823	1.966.187.892
- Doanh thu nhận trước về bảo trì thang máy ngắn hạn	1.972.699.215	1.856.353.512
b. Dài hạn	2.733.473.615	2.800.813.684
- Doanh thu nhận trước về bảo trì thang máy dài hạn	2.658.473.615	320.454.545
- Doanh thu cho thuê văn phòng, nhà xưởng nhận trước	75.000.000	2.480.359.139
Cộng	5.842.720.653	6.623.355.088

21. Dự phòng phải trả

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngắn hạn	1.500.096.103	1.698.955.174
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	1.500.096.103	1.698.955.174
Cộng	1.500.096.103	1.698.955.174

22. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	9.829.480.578	10.110.983.349
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	9.829.480.578	10.110.983.349

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trác, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

23. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	1.924.844.130.000	74.155.820.000	-	6.036.162.430	6.309.092.169	(54.314.213.008)	261.646.649.571	2.218.677.641.162
Tăng vốn trong năm trước	-	-	7.200.100.000	-	-	-	58.798.900.000	65.999.000.000
Lãi/(Lỗ) trong năm trước	-	-	-	-	-	96.585.761.431	6.822.040.864	103.407.802.295
PPLN tại E&C	-	-	-	-	-	(7.200.100.000)	(4.799.900.000)	(12.000.000.000)
Thoái vốn tại Công ty con	-	-	-	-	-	-	(128.189.818.027)	(128.189.818.027)
Tăng do mua thêm CP Tổng Foodinco và tăng, giảm khác	-	-	-	29.147.894	35.340.213	44.712.833.915	-	44.777.322.022
Số dư cuối năm trước	1.924.844.130.000	74.155.820.000	7.200.100.000	6.065.310.324	6.344.432.382	79.784.282.338	194.277.872.408	2.292.671.947.452
Số dư đầu năm nay	1.924.844.130.000	74.155.820.000	7.200.100.000	6.065.310.324	6.344.432.382	79.784.282.338	194.277.872.408	2.292.671.947.452
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	9.750.000.000	9.750.000.000
Lãi/(Lỗ) trong kỳ	-	-	-	-	-	10.197.721.120	312.069.854	10.509.790.974
Phân phối lợi nhuận Công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-
Thoái vốn tại Công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng do mua thêm CP Tổng Foodinco và tăng, giảm khác	-	91.739.793	-	-	-	(556.676.329)	(141.883.464)	(606.820.000)
Số dư cuối kỳ	1.924.844.130.000	74.247.559.793	7.200.100.000	6.065.310.324	6.344.432.382	89.425.327.129	204.198.058.798	2.312.324.918.426

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trác, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Tỷ lệ %	Số đầu năm	Tỷ lệ %
- Vốn góp của các cổ đông	1.924.844.130.000	100	1.924.844.130.000	100
Cộng	1.924.844.130.000	100	1.924.844.130.000	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1.924.844.130.000	1.924.844.130.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	1.924.844.130.000	1.924.844.130.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	192.484.413	192.484.413
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	192.484.413	192.484.413
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	192.484.413	192.484.413
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	192.484.413	192.484.413
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	192.484.413	192.484.413
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
- USD	326,35	392,35
- EUR	259,77	192,71
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	7.470.333.305	7.470.333.305

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trác, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020</u>	<u>Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019</u>
- Doanh thu bán hàng hóa	373.290.512.640	113.376.013.792
- Doanh thu bán thành phẩm	44.187.947.614	22.089.391.096
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	15.591.672.384	26.845.982.500
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	11.937.903.606	15.302.048.328
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	321.910.375.050	156.635.411.944
- Doanh thu khác	25.190.908	-
Cộng	<u>766.943.602.202</u>	<u>334.248.847.660</u>

Trong đó:

	<u>Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020</u>	<u>Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019</u>
Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết xem thuyết minh VIII.02)	-	3.597.478.057

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020</u>	<u>Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019</u>
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Hàng bán bị trả lại	28.578.000	-
Cộng	<u>28.578.000</u>	<u>-</u>

03. Giá vốn hàng bán

	<u>Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020</u>	<u>Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	341.696.853.844	110.813.144.288
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	37.066.282.304	19.695.122.362
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	10.353.770.107	18.725.994.932
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	5.442.943.848	6.757.306.075
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	298.151.321.510	139.904.914.708
- Giá vốn khác	1.040.945.635	-
- Hoàn nhập giảm giá hàng tồn kho	(14.957.266)	-
Cộng	<u>693.737.159.982</u>	<u>295.896.482.365</u>

04. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020</u>	<u>Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	58.306.388	59.810.123
- Lãi bán các khoản đầu tư	149.250.000	7.648.495.505
- Lãi chênh lệch tỷ giá	866.062	3.573.226
Cộng	<u>208.422.450</u>	<u>7.711.878.854</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trác, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

05. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019
- Lãi tiền vay	29.359.324.754	11.212.151.262
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	116.162.242	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	281.126.971	26.368.618
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư	-	10.062.067.233
Cộng	29.756.613.967	21.300.587.113

06. Lãi lỗ từ Công ty liên kết

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019
- Lãi lỗ từ Công ty TNHH Kansai Alphanam	(6.362.803.722)	(7.779.413.972)
- Lãi lỗ từ Công ty Cổ phần Địa ốc Đông Á	(220.293.278)	-
- Lãi lỗ từ Công ty Cổ phần WWB Alphanam	-	(1.298.968)
- Lãi lỗ từ Công ty CP Phát triển và Đầu tư xây dựng hạ tầng Việt Nam	-	237.535.161
Cộng	(6.583.097.000)	(7.543.177.779)

07. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh	22.058.523.520	31.127.383.432
- Chi phí nhân viên quản lý	12.116.592.817	15.747.487.826
- Chi phí vật liệu quản lý	10.134.090	214.255.030
- Chi phí đồ dùng văn phòng	481.820.562	971.151.385
- Chi phí khấu hao TSCĐ	816.818.862	670.213.102
- Thuế, phí và lệ phí	32.372.541	121.525.693
- Chi phí dự phòng	(71.160.642)	(825.962.000)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.018.250.734	4.883.056.646
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.653.694.556	3.511.066.394
- Lợi thế thương mại	-	5.834.589.356
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh	3.778.131.577	6.599.703.291
- Chi phí nhân viên	2.466.116.679	4.368.390.024
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	107.186.709	111.159.570
- Chi phí thuê kho và văn phòng	941.420.684	1.054.628.504
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	225.723.014	839.109.471
- Chi phí bằng tiền khác	37.684.491	226.415.722
Cộng	25.836.655.097	37.727.086.723

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trác, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

08. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019
- Hoàn nhập các khoản trích trước về chi phí bảo hành công trình	183.991.436	84.585.193
- Tiền phạt thu được	2.500.000	72.722.080
- Các khoản khác	650.926.637	176.240.032
Cộng	837.418.073	333.547.305

09. Chi phí khác

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019
- Các khoản phạt chậm nộp, truy thu thuế	3.681.810	-
- Các khoản bị phạt khác	180.000.000	2.066.068.705
- Các khoản khác	117.431.037	351.908.051
Cộng	301.112.847	2.417.976.756

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	954.932.087	618.596.365
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	954.932.087	618.596.365

11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	281.502.771	300.000.002
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	281.502.771	300.000.002

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trác, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	10.197.721.120	(22.723.189.375)
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	(557.974.682)	231.072.092
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	9.639.746.438	(22.492.117.283)
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	192.484.413	192.484.413
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	50	(117)

13. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	10.197.721.120	(22.723.189.375)
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	(557.974.682)	231.072.092
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	9.639.746.438	(22.492.117.283)
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	192.484.413	192.484.413
- Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	50	(117)

14. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	77.744.842.780	16.353.521.552
- Chi phí nhân công	43.062.800.810	47.253.182.823
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.373.694.712	5.246.351.894
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	458.928.774.161	104.265.337.474
- Chi phí khác bằng tiền	6.125.010.387	13.420.873.486
- Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	(71.160.642)	(825.962.000)
Cộng	589.163.962.208	185.713.305.229

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trác, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ****01. Các giao dịch ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

Đơn vị tính: VND

	<u>Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020</u>	<u>Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019</u>
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ	2.437.113.990	-
- Trả trước về mua TSCĐ	578.671.275	-
- Thu tiền chuyển nhượng cổ phiếu năm trước chưa thu tiền	181.991.320.000	-
- Thanh toán tiền mua cổ phiếu năm trước chưa trả	106.650.000	-

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2020 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

02. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	<u>Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020</u>	<u>Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019</u>
Bà Nguyễn Ngọc Mỹ - Ủy viên HĐQT		
Góp vốn chưa làm thủ tục tăng vốn	4.995.000.000	21.580.000.000
Bà Bùi Kim Yến - Ủy viên HĐQT		
Tạm ứng	-	6.000.000
Hoàn ứng	-	6.000.000

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Hội đồng quản trị		
Bà Nguyễn Ngọc Mỹ - Ủy viên HĐQT		
Phải trả tiền góp vốn chưa làm thủ tục tăng vốn	68.500.000.000	63.505.000.000
Ban Tổng Giám đốc		
Bà Đỗ Thị Minh Anh - Phó Tổng Giám đốc		
Vay ngắn hạn	260.770.000	260.770.000
Cộng nợ phải trả	68.760.770.000	63.765.770.000

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	<u>Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020</u>	<u>Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019</u>
Tiền lương	1.632.000.000	1.675.200.000
Cộng	1.632.000.000	1.675.200.000

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Sơn Kansai – Alphanam	Công ty liên kết

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần WWB Alphanam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Minh Nguyên	Công ty là cổ đông góp vốn
Công ty Cổ phần Địa Ốc Alpha Nam	Công ty là cổ đông góp vốn

Đơn vị tính: VND

Các nghiệp vụ khác phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020</u>	<u>Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019</u>
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	-	3.597.478.057
- Công ty TNHH Sơn Kansai - Alphanam	-	1.893.183.564
- Công ty Cổ phần Địa ốc Alpha Nam	-	1.493.394.493
- Nhóm các Công ty đến ngày 30/6/2020 không còn là bên liên quan		210.900.000
Mua hàng hóa và sử dụng dịch vụ	-	1.455.887.921
- Công ty TNHH Sơn Kansai - Alphanam	-	26.940.000
- Công ty Cổ phần Địa ốc Alpha Nam	-	1.428.947.921

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu khách hàng ngắn hạn	136.846.387.803	189.684.637
- Công ty Cổ phần Địa ốc Alpha Nam	101.310.637	101.310.637
- Công ty Cổ phần Đầu tư Minh Nguyên	136.745.077.166	
- Nhóm các Công ty đến ngày 30/6/2020 không còn là bên liên quan		88.374.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn	31.893.484.540	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Minh Nguyên	31.893.484.540	
Phải thu khác ngắn hạn	1.000.000	1.000.000
- Công ty Cổ phần Địa ốc Alpha Nam	1.000.000	1.000.000
Cộng nợ phải thu	168.740.872.343	190.684.637
Phải trả người bán ngắn hạn	23.566.758.523	1.575.317.078
- Công ty Cổ phần Địa ốc Alpha Nam	210.398.663	1.575.317.078
- Công ty Cổ phần Đầu tư Minh Nguyên	23.356.359.860	
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	125.107.690.730	160.800.000.000
- Công ty Cổ phần Địa ốc Alpha Nam	90.837.000.000	160.800.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Minh Nguyên	34.270.690.730	
Cộng nợ phải trả	148.674.449.253	162.375.317.078

03. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh. Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty và công ty con có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực sản xuất: sản xuất và lắp đặt thang máy;
- Lĩnh vực thương mại: bán hàng hóa các loại;
- Lĩnh vực cung cấp dịch vụ;
- Lĩnh vực kinh doanh bất động sản;
- Lĩnh vực xây dựng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trác, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Thương mại	Sản xuất	Dịch vụ	Kinh doanh bất động sản	Xây dựng	<i>Đơn vị tính: VND</i>
Từ ngày 01/01/2020 đến 30/6/2020						
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	373.287.125.548	44.187.947.614	15.591.672.384	11.937.903.606	321.910.375.050	766.915.024.202
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-	-
- Chi phí phân bổ	372.885.030.745	40.636.738.169	11.613.601.828	6.407.545.289	324.162.187.565	755.705.103.596
- Lợi nhuận từ hoạt động KD	402.094.803	3.551.209.445	3.978.070.556	5.530.358.317	(2.251.812.515)	11.209.920.606
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	-	-	-	-	-	-
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	3.146.198.742	372.431.985	131.412.247	100.616.964	2.713.176.929	6.463.836.867
Số dư tại ngày 30/6/2020						
- Tài sản trực tiếp của bộ phận	917.330.226.443	185.769.484.619	35.563.435.028	1.603.071.171.732	1.230.726.194.098	3.972.460.511.920
- Tài sản không phân bổ						980.942.745.762
Tổng tài sản	917.330.226.443	185.769.484.619	35.563.435.028	1.603.071.171.732	1.230.726.194.098	4.953.403.257.682
- Nợ phải trả bộ phận	1.285.164.356.540	152.131.620.341	53.679.487.546	41.100.180.414	1.108.282.905.303	2.640.358.550.144
- Nợ phải trả không phân bổ						719.789.112
Tổng nợ phải trả	1.285.164.356.540	152.131.620.341	53.679.487.546	41.100.180.414	1.108.282.905.303	2.641.078.339.256

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

	Thương mại	Sản xuất	Dịch vụ	Kinh doanh bất động sản	Xây dựng	Đơn vị tính: VND
						Cộng
Từ ngày 01/01/2019 đến 30/6/2019						
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	113.376.013.792	22.089.391.096	26.845.982.500	15.302.048.328	156.635.411.944	334.248.847.660
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-	-
- Chi phí phân bổ	130.777.897.359 (17.401.883.567)	23.584.915.484 (1.495.524.388)	23.453.391.791 3.392.590.709	9.451.893.811 5.850.154.517	167.487.356.681 (10.851.944.737)	354.755.455.126 (20.506.607.466)
- Lợi nhuận từ hoạt động KD						
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	861.745.942	167.896.564	204.050.360	330.294.429.781	1.190.551.036	332.718.673.683
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	2.827.708.969	550.931.076	669.565.131	381.648.092	3.906.640.782	8.336.494.050
Số dư tại ngày 30/6/2019						
- Tài sản trực tiếp của bộ phận	624.851.683.004	177.328.363.457	132.811.838.393	1.528.160.879.282	896.675.818.756	3.359.828.582.892
- Tài sản không phân bổ						983.781.386.234
Tổng tài sản	624.851.683.004	177.328.363.457	132.811.838.393	1.528.160.879.282	896.675.818.756	4.343.609.969.126
- Nợ phải trả bộ phận	710.779.537.427	138.483.323.413	168.303.456.656	95.931.956.579	981.982.360.487	2.095.480.634.562
- Nợ phải trả không phân bổ						722.789.112
Tổng nợ phải trả	710.779.537.427	138.483.323.413	168.303.456.656	95.931.956.579	981.982.360.487	2.096.203.423.674

Khu vực địa lý: Toàn bộ hoạt động của Công ty chi diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ALPHANAM

Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Trung Trác, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, cho vay và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

08. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt – Chi nhánh Phía Bắc và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt – Chi nhánh Phía Bắc.

09. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính Hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Lê Thị Bích

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Vân Anh

Hưng Yên, ngày 14 tháng 8 năm 2020

Tổng Giám đốc



Bùi Hoàng Tuấn